

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 08/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y273H1902

Mã KQ/ RP. No: 001054597.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/08/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 05/08/2024 - 08/08/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 05/08/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                       | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                         | 0.23                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                      |
| 2           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                     |
| 3           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                      | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ |
| 4           | pH (*)/ pH value (*)                                                                              | 7.60                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5              |
| 5           | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                    | 27.9                             | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 250 hoặc 300           |
| 6           | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 68.5                             | mg/L            | -            | TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))                                                | 300                    |
| 7           | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> ) (*)                                     | 0.497                            | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 1.5                    |
| 8           | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017)                     | 0.1                    |
| 9           | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017)                     | 0.3                    |
| 10          | Chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | Vết/ Trace 0.546 (< LOQ = 0.600) | mg/L            | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))                                                | 2                      |
| 11          | Coliforms (*)                                                                                     | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                    |

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng. Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL / This test report shall not be reproduced except in

Trang/ Page No: 2/2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y273H1902

Ngày ban hành/ Date of issue: 08/08/2024

Mã KQ/ RP. No: 001054597.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                            | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method       | QCVN 01-1:<br>2018/BYT            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 12          | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                            | 0                     | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                       | TAM<br>KIỂM<br>HIỆM               |
| 13          | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*) | 1.06                  | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017) | L<br>0.2-1<br>TAM<br>KIỂM<br>HIỆM |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HOÀNG TÂN CƯỜNG**

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 15/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y272H3324

Mã KQ/ RP. No: 001057623.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/08/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 12/08/2024 - 15/08/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 12/08/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chi Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                       | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                         | 0.22                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                      |
| 2           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                     |
| 3           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                      | Không có mùi, vị lạ              | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023,<br>TCVN 2653:1978) | Không có mùi,<br>vị lạ |
| 4           | pH (*)/ pH value (*)                                                                              | 7.56                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5              |
| 5           | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                    | 29.4                             | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 250 hoặc 300           |
| 6           | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 70.5                             | mg/L            | -            | TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))                                                | 300                    |
| 7           | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> ) (*)                                     | 0.478                            | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 1.5                    |
| 8           | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017)                     | 0.1                    |
| 9           | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011,<br>SMEWW 3120:2017)                     | 0.3                    |
| 10          | Chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | Vết/ Trace 0.482 (< LOQ = 0.600) | mg/L            | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))                                                | 2                      |
| 11          | Coliforms (*)                                                                                     | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                    |

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 15/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y272H3324

Mã KQ/ RP. No: 001057623.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                            | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method       | QCVN 01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------------|------------------------|
| 12          | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                            | 0                     | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                       | < 1                    |
| 13          | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*) | 1.07                  | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017) | 0.2 - 1                |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

  


**HUỲNH TÂN CƯỜNG**

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 22/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y221H4603

Mã KQ/ RP. No: 001060562.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 19/08/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 19/08/2024 - 22/08/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 19/08/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

**7. Bảng kết quả/ Results Table**

| STT/<br>No. | Chi Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                       | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCVN<br>01-1:2018/<br>BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                         | 0.23                             | NTU             | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                         |
| 2           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | TCU             | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                        |
| 3           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                      | Không có mùi, vị<br>lạ           | -               | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023, TCVN<br>2653:1978) | Không có<br>mùi, vị lạ    |
| 4           | pH (*)/ pH value (*)                                                                              | 7.62                             | -               | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                 |
| 5           | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                    | 29.7                             | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 250 hoặc 300              |
| 6           | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 60.0                             | mg/L            | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                                             | 300                       |
| 7           | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> ) (*)                                     | 0.490                            | mg/L            | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 1.5                       |
| 8           | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011, SMEWW<br>3120:2017)                     | 0.1                       |
| 9           | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011, SMEWW<br>3120:2017)                     | 0.3                       |
| 10          | Chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | 1.09                             | mg/L            | -            | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                                             | 2                         |
| 11          | Coliforms (*)                                                                                     | 0                                | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | ≤ 3                       |

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 22/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y221H4603

Mã KQ/ RP. No: 001060562.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                            | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method       | QCVN<br>01-1:2018/<br>BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------|
| 12          | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                            | 0                     | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                       | 1                         |
| 13          | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*) | 1.06                  | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017) | 1                         |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUYỀN TÂN CƯỜNG**

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 29/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y225I0138

Mã KQ/ RP. No: 001063634.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 26/08/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 26/08/2024 - 29/08/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 26/08/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

**7. Bảng kết quả/ Results Table**

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                       | Kết Quả/<br>Result(s)               | Đơn Vị/<br>Unit        | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                                   | QCVN<br>01-1:<br>2013/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1           | Độ đục (*)/ Turbidity (*)                                                                         | 0.26                                | NTU                    | -            | SMEWW 2130 B:2023                                                                 | 2                         |
| 2           | Độ màu (*)/ Color (*)                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected    | TCU                    | 1.5          | TCVN 6185:2015                                                                    | 15                        |
| 3           | Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)                                                                      | Không có mùi, vị<br>lạ              | -                      | -            | TS-KT-QP-73:2023 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023,<br>SMEWW 2160:2023, TCVN<br>2653:1978) | Không có<br>mùi, vị lạ    |
| 4           | pH (*)/ pH value (*)                                                                              | 7.65                                | -                      | -            | TCVN 6492:2011                                                                    | 6.0 - 8.5                 |
| 5           | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)/ Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                    | 26.5                                | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 250 hoặc 300              |
| 6           | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO <sub>3</sub> ) (*) | 64.0                                | mgCaCO <sub>3</sub> /L | -            | TCVN 6224:1996 (ISO<br>6059:1984 (E))                                             | 300                       |
| 7           | Fluorua (F <sup>-</sup> ) (*)/ Fluoride (F <sup>-</sup> ) (*)                                     | 0.527                               | mg/L                   | -            | TS-KT-IC-003:2023 (Ref.<br>EPA 300.1)                                             | 1.5                       |
| 8           | Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)                                                               | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011, SMEWW<br>3120:2017)                     | 0.1                       |
| 9           | Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)                                                                       | Không phát hiện/<br>Not Detected    | mg/L                   | 0.007        | TS-KT-QP-03:2019 (Ref.<br>TCVN 6665:2011, SMEWW<br>3120:2017)                     | 0.3                       |
| 10          | Chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) (*)/ Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> ) (*)          | Vết/ Trace 0.578<br>(< LOQ = 0.600) | mgO <sub>2</sub> /L    | 0.2          | TCVN 6186:1996 (ISO<br>8467:1993 (E))                                             | 2                         |
| 11          | Coliforms (*)                                                                                     | 0                                   | CFU/100mL              | -            | ISO 9308-1:2014                                                                   | < 3                       |

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 29/08/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y225I0138

Mã KQ/ RP. No: 001063634.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                            | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method       | QCVN<br>01-1:<br>2018/BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------|
| 12          | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                            | 0                     | CFU/100mL       | -            | ISO 9308-1:2014                       |                           |
| 13          | Clo tự do (tính theo Cl <sub>2</sub> ) (*)/<br>Free chlorine (as Cl <sub>2</sub> ) (*) | 1.04                  | mg/L            | -            | TCVN 6225-2:2021 (ISO<br>7393-2:2017) |                           |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**



**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUỲNH TẤN CƯỜNG**